TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1157/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 30/11/2018
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Thiên Hương

Các thẩm phán: Bà Đặng Thị Bích Loan

Bà Trần Thị Lệ Uyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Hà Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30/11/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 112/2018/TLPT-HNGĐ ngày 11/10/2018 về việc "Tranh chấp ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 795/2018/HNGĐ-ST ngày 24/8/2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5149/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 01/11/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 9582/2018/QĐ-PT ngày 19/11/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 9731/2018/QĐ-PT ngày 26/11/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1969

Địa chỉ: 202B Lô C1, Chung cư K300, đường Quách Văn Tuấn, Phường 12, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1963

Địa chỉ: đường T (14/1/9; 14/1/13 đường Văn C) Phường N, quận B, Thành phố M (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1963 và bà Trần Thị H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: đường H, phường T, Quận Đ, Thành phố M (vắng mặt).

2. Ông Trương Phi , sinh năm 1973 và bà Lê Thị C, sinh năm 1981 cùng con là Trương Thị H, sinh năm 2010 (vắng mặt).

3. Bà Đặng Thị H, sinh năm 1976 cùng 02 con là Mai Thị Thu P, sinh năm 1997 và Mai Đặng Anh Q, sinh năm 2008 (vắng mặt).

4 Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1972 (vắng mặt).

5. Bà Lê Thị T, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Cùng cư trú tại địa chỉ: đường T (14/1/9; 14/1/13 đường Văn C) Phường N, quận B, Thành phố M.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn L.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Đoàn Thị H đối với ông Nguyễn Văn L được Tòa án nhân dân quận Tân Bình thụ lý, bà H trình bày:

Bà với ông L tự nguyện kết hôn năm 1992, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 2, quyển số 9 do Ủy ban nhân dân thị trấn Phố Châu, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 30/6/1992.

Sau khi kết hôn bà sống ở quê nhà, năm 1993 thì vào quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh sống chung với ông L tại địa chỉ 14/1/9 hẻm C7, Hoàng Hoa Thám, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. (nay là 14/1/13 đường Văn Chung, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh).

Ông bà chung sống với nhau từ năm 1992 đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông L thường xuyên ghen tuông vô cớ dẫn đến mất lòng tin trong tình cảm vợ chồng do không tin tưởng nhau nên Vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn trong lối sống sinh hoạt hàng ngày. Ông bà đã ly thân từ năm 2013.Hiện nay mỗi người có một cuộc sống riêng, không ai còn quan tâm lẫn nhau. Trước đây, bà có nộp đơn ly hôn, sau đó bà rút lại đơn ly hôn vi muốn tạo điều kiện hàn gắn hạnh phúc vợ chồng nhưng không đạt được. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không có nên bà xin ly hôn ông L để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Khánh Linhinh, sinh ngày 21/5/1994 và Nguyễn Khánh D, sinh ngày 09/12/2006. Đối với con chung tên Linh đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết; sau khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Khánh D, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

- Bà H khai có 01 căn nhà số 14/1/9 Hẻm C7, Hoàng Hoa Thám, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, bà đồng ý với giá trị đất và nhà theo biên bản định giá ngày 15/12/2017 trong đó giá trị xây dựng nhà là 840.716.941 đồng, giá trị đất là 7.134.000.000 đồng, bà yêu cầu được chia ½ của giá trị nhà đất.

Về nợ chung: Bà H khai không có

Ông Nguyễn Văn L trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà H về quá trình kết hôn

Ông và bà sống với nhau đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà H có biểu hiện không chung thủy, có quan hệ với người đàn ông khác, bà H bỏ nhà đi nhiều lần, đi chơi với bạn bè không lo lắng cho gia đình. Ông bà sống ly thân với nhau từ năm 2014 cho đến nay. Từ đó đến nay mỗi người có cuộc sống riêng, sinh hoạt riêng, không còn quan tâm đến nhau. Nay bà H yêu cầu ly hôn, ông L đồng ý ly hôn với bà H để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có 02 con chung như bà H đã trình bày, đối với con chung tên Nguyễn Khánh D, sinh ngày 09/12/2006, ông L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng vì ông có thu nhập ổn định, có sức khỏe và có điều kiện chăm sóc lo lắng cho con đi học, chưa yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung:

Ông L khai có 01 căn nhà số 14/1/9 hẻm C7 Hoàng Hoa Thám Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 14/1/13 đường Văn Chung, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh), nhà xây dựng năm 2002, năm 2003 ông L và bà H được cấp GCN QSHNỞ và QSDĐ hồ sơ gốc số 2159/2003 do UBND quận Tân Bình cấp ngày 31/3/2003, nhà có bản vẽ hiện trạng số 13588/HĐĐV – 2002; ông bà cùng đứng tên chung. Theo biên bản định giá ngày 15/12/2017 có tổng trị giá là 7.974.716.941 đồng, ông không yêu cầu định giá lại và ông không đồng ý chia giá trị đất cho bà H vì đất ông được Quân khu 7 cấp riêng cho cá nhân ông vào năm 1991 theo Quyết định số 69/QĐ-NĐ ngày 09/8/1991 và ông đã làm nhà cấp 4 trên đất này từ năm 1991, Đến năm 1992 ông kết hôn với bà H, năm 1993 ông đưa bà H về ở chung tại căn nhà này. Do đó, đất là tài sản riêng của ông, còn căn nhà do vợ chồng xây dựng lên năm 2002, nếu phải chia thì ông L chỉ đồng ý chia giá trị nhà, không đồng ý chia giá trị đất.

Ngoài tài sản đang tranh chấp trên ông L có đơn phản tố yêu cầu chia đôi tài sản chung là căn hộ chung cư tại địa chỉ số 202B Lô C1 Chung cư K300, Phường 12, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh do ông bà mua lại của vợ chồng ông Trần Văn T bà Trần Thị H, căn hộ này có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất – quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận C821628/DA do Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho vợ chồng ông T và bà H ngày 09/4/2018, riêng tài sản này đã sang tên cho ông và bà H vào tháng 7/2018 căn nhà đã được sử dụng từ năm 2007 đến nay. Ông ước tính căn hộ là 2.000.000.000 đồng, ông yêu cầu nhận ½ giá trị nhà là 01 tỷ đồng do bà H giao và giao lại căn hộ đó cho bà H sở hữu, sử dụng hoặc ngược lại. Đối với số tiền 25.225.121 đồng là chi phí làm giấy tờ sang nhượng căn hộ, ông yêu cầu bà H trả lại cho ông một nửa số tiền trên.

Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn L khai không có

Ý kiến của bà H: Về căn hộ chung cư tại địa chỉ số 202B Lô C1 Chung cư K300, Phường 12, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh: theo ông L ước tính

căn hộ này có giá trị 2.000.000.000 đồng, ông L yêu cầu chia đôi, bà đồng ý. Theo ý bà H, do bà đang trực tiếp sử dụng căn hộ, bà đồng ý nhận căn hộ và giao cho ông L 1.000.000.000 đồng để bà được toàn quyền sở hữu căn hộ. Bà H đồng ý với ý kiến của ông L chia đôi số tiền 25.225.121 đồng là chi phí làm giấy tờ sang nhượng căn hộ chung cư trên.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 795/2017/HNGĐ-ST ngày 24/8/2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa bà Đoàn Thị H với ông Nguyễn Văn L; bà H được ly hôn với ông L. (ông L, bà H đăng ký hết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 2, quyển số 9 do UBND thị trấn Phố Châu, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 30/6/1992).

2. Về con chung:

Ông L và bà H khai nhận có 02 con chung là Nguyễn Thị Khánh L, sinh ngày 21/5/1994 và Nguyễn Khánh D, sinh ngày 09/12/2006. Đối với con chung tên L đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Công nhận sự thỏa thuận giữa ông L với bà H: Sau khi ly hôn bà H được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Khánh D, sinh ngày 09/12/2006 tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho ông L do bà H chưa yêu cầu.

3. Về tài sản chung:

Xác định trong vụ án này, ông L và bà H có 02 (hai) tài sản chung:

1/ căn nhà số 14/1/13 Văn Chung, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh có giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 2159/2003 do UBND quận Tân Bình cấp ngày 31/3/2003, có bản vẽ hiện trạng số 13588/HĐĐV – 2002, phòng Quản lý đô thị quận Tân Bình kiểm tra ngày 04/12/2002.

2/ Căn hộ chung cư số 202B Lô C1, Chung cư K300, Phường 12, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh có giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất – Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp GCN: CS21628/DA do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/4/2018; chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn L – bà Đoàn Thị H và đã đăng ký tại chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai quận Tân Bình ngày 20/7/2018.

- Bà H được nhận giá trị tài sản chung từ việc chia tài sản là căn nhà 14/1/13 Văn Chung và của căn hộ chung cư số 202B Lô C1 Chung cư K300 ghi trên, tổng cộng là 2.618.058.470 đồng; trong đó đã trừ 1.000.000.000 đồng và 12.610.000 đồng mà bà phải hoàn thối giao lại cho ông L số tiền 2.618.058.470 (hai tỷ, sáu trăm mười tám triệu, không trăm năm mươi tám nghìn, bốn trăm bảy mươi) đồng này ông L phải giao cho bà H khi thực hiện việc chia giá trị nhà và đất của 02 (hai) tài sản chung ghi trên.

- Ông L được nhận tài sản chung có giá trị là 5.356.658.471 đồng (năm tỷ, ba trăm năm mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi tám nghìn, bốn trăm bảy mươi mốt) đồng từ việc chia tài sản chung là căn nhà 14/1/13 Văn Chung và căn hộ số 202B Lô C1 Chung cư K300 ghi trên.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật, ông L phải giao ngày đủ cho bà H 2.618.058.470 (hai tỷ, sáu trăm mười tám triệu, không trăm năm mươi tám nghìn, bốn trăm bảy mươi) đồng, và giao ngay bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất – Quyền sở hữu nhà ở và tài sản lhác gắn liền với đất, số vào sổ cấp GCN: CS21628/DA do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/4/2018 của Căn hộ chung cư số 202B Lô C1 Chung cư K300, Phường 12, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà H; bà H được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên cho bà trọn quyền sở hữu căn hộ chung cư này.

Ngay sau khi giao đủ 2.618.058.470 (hai tỷ, sáu trăm mười tám triệu, không trăm năm mươi tám nghìn, bốn trăm bảy mươi) đồng cho bà H, ông L được quyền liên hệ với các Cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên cho ông trọn quyền sở hữu căn nhà số 14/1/13 Văn Chung ghi trên. Nếu ông L không giao đủ cho bà H số tiền này thì bà H có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi căn nhà 14/1/13 Văn Chung, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh để thu hồi cho bà H số tiền giá trị đất của căn nhà 14/1/13 Văn Chung theo tỷ lệ bà H nhận 45%, ông L nhận 55% và ½ giá trị nhà tại thời điểm phát mãi, sau đó ông L được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên cho ông trọn quyền sở hữu căn nhà số 14/1/13 Văn Chung.

4. Án phí dân sự sơ thẩm là:

- Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà H phải nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quân Tân Bình. Chuyển số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí do bà đã nộp theo biên lai thu tiền số AD/2016/0012486 ngày 13/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình thành tiền án phí.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ bà H phải nộp án phí đối với giá trị nhà- đất được chia là 84.361.169 (tám mươi tư triệu ba trăm sáu mươi mốt nghìn một trăm sáu mươi chín) đồng, nhưng bà H đã nộp tiền tạm ứng án phí là 56.000.000n(năm mươi sáu triệu) đồng theo biên lai thu số AA/2017/0006072 ngày 25/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, bà H phải nộp bổ sung 28.362.169 (hai mươi tám triệu ba trăm sáu mươi mốt nghìn một trăm sáu mươi chín) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình.

+ Ông L phải nộp tiền án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình đối với giá trị nhà – đất được chia là 125.566.585 (một trăm hai mươi lăm triệu, năm trăm sáu mươi sáu nghìn, năm trăm tám mươi lăm) đồng, nhưng ông đã nộp tiền tạm ứng án phí là 21.000.000 (hai mươi mốt triệu) đồng theo biên lai thu số

AA/2017/0007802 ngày 01/02/2018; Ông L phải nộp bổ sung 104.566.585 (Một trăm lẻ tư triệu, năm trăm sáu mươi sáu nghìn, năm trăm tám mươi lăm) đồng tại Chi cục Thi hành án quận Tân Bình.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 28/8/2018, ông Nguyễn Văn L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 795/2018/HNGĐ-ST ngày 24/8/2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung: Không đồng ý chia giá trị đất căn nhà 14/1/13 Văn Chung, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 07/9/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình ban hành quyết định kháng nghị số 08/QĐKNPT-VKS- HNGĐ kháng nghị đối với bản án số 795/2018/HNGĐ-ST ngày 24/8/2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung: Án phí dân sự sơ thẩm tuyên đối với các đương sự là không đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Đoàn Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình về phần án phí bà đồng ý và không có ý kiến gì.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Về kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình về phần án phí, ông đồng ý và không có ý kiến gì.

Về kháng cáo: Ông kháng cáo một phần bản án. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết về vấn đề chia giá trị đất của căn nhà 14/1/13 đường Văn Chung, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đất của ông L được cấp vào năm 1991 trước thời điểm kết hôn với bà H, việc bà H tự ý kê khai giấy tờ nhà, đất, giả mạo chữ ký của ông để làm thủ tục hợp thức đất của căn nhà số 14/1/13 đường Văn Chung, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ông không biết. Tuy nhiên, xét công sức đóng góp của bà H trong giá trị đất, ông yêu cầu ông được nhận 80% và đồng ý chia cho bà H 20% giá trị đất của căn nhà nói trên. Các vấn đề khác ông không yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 286, 290, 292 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử phúc thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Về hình thức kháng cáo*:* Ngày 24/8/2018, Tòa án nhân dân quận Tân Bình xét xử và tuyên án. Ngày 28/8/2018, bị đơn ông L nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 795/2018/HNGĐ-ST ngày 24/8/2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07/9/2018, VKSND quận Tân Bình ban hành kháng nghị. Căn cứ Khoản 1 Điều 273, Khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, kháng cáo và kháng nghị thực hiện trong hạn luật định nên có cơ sở chấp nhận.

Ông L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu tòa án công nhận quyền sử dụng đất tại số 14/1/9 Hẻm C7 Hoàng Hoa Thám, Phường 13, quận Tân Bình, TP. HCM (nay là 14/1/13 đường Văn Chung, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh) là tài sản riêng của ông trước khi kết hôn, không chia cho bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo, ông đề nghị tòa chia cho bà H 20% giá trị quyền sử dụng đất nêu trên còn ông hưởng 80% do bà H có công sức trong việc gìn giữ, bảo quản và tôn tạo.

Căn cứ Điều 27, Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và tại Điều 13 Nghị định 70/NĐ-CP hướng dẫn Luật HNGĐ năm 2000.

Xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 trên cơ sở ông L được phân phối đất năm 1991. Ông L trình bày về ý chí ông không có ý định nhập tài sản riêng vào tài sản chung, trong đơn xin cấp giấy chứng nhận ông ghi tên bà H vào vì nghĩ nhà có vợ chồng thì ghi đầy đủ tên vợ chồng vào đơn. Các bên đều xác định từ khi kết hôn đến nay, vợ chồng không lập văn bản nào có chữ ký của cả vợ và chồng về việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung theo quy định nêu trên nên cần xác định quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông L, ông L đề nghị chia cho bà H 20% giá trị quyền sử dụng đất do bà H có công sức gìn giữ, tôn tạo là phù hợp, cần ghi nhận sự tự nguyện của ông L.

Về kháng nghị:

Kháng nghị của Viện trưởng VKSND quận Tân Bình về cách tính án phí đối với ông L và bà H theo kháng nghị là có căn cứ, cần chấp nhận và tính lại án phí theo quy định trên cơ sở tỷ lệ phân chia.

Đối với phần bản án không bị kháng cáo, kháng nghị thì không xem xét.

Bởi các lẽ trên đề nghị HĐXX:

- Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông L, chấp nhận kháng nghị của VKSND quận Tân Bình.

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Tân Bình theo hướng đã phân tích ở trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Về hình thức : Sau khi xét xử sơ thẩm Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình có Quyết định kháng nghị số 08/QĐKNPT-VKS- HNGĐ ngày 07/9/2018 kháng nghị đối với bản án số 795/2018/HNGĐ-ST ngày 24/8/2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh đã được làm trong thời hạn luật định quy định, đúng với quy định tại Điều 361 và khoản 2 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn L làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại Điều 271 ; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đương sự kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị, các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị, Cấp phúc thẩm không xét.

[2] Về áp dụng pháp luật về nội dung:

2.1. Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy :

Về tài sản chung : Xác định trong vụ án ông Nguyễn Văn L và bà Đoàn Thị H có 02 tài sản chung :

Căn hộ chung cư tại địa chỉ số 202B Lô C1, Chung cư K300, Phường 12, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng. Ông L đồng ý nhận của bà H 1.000.000.000 (một tỷ) đồng để bà H được trọn quyền sở hữu căn hộ chung cư này.

Căn nhà số 14/1/9 hẻm C7 Hoàng Hoa Thám (14/1/9; 14/1/13 đường Văn Chung) Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 7.974.716.941 đồng (giá trị xây dựng nhà là 840.716.941 đồng, giá trị đất là 7.134.000.000 đồng) bà H nhận 3.630.658.470 đồng giao cho ông L trọn quyền sở hữu căn nhà. Như vậy, đối với 02 tài sản này bà H nhận 4.630.658.470 đồng, ông L nhận 5.344.058.470 đồng. Án sơ thẩm sau khi đối trừ số tiền giao nhận giữa các đương sự để tính án phí đối với bà H trên số tiền thực nhận từ việc chia tài sản chung là 2.618.058.470 đồng là không đúng theo quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình về phần án phí đối với bà H và ông L là có căn cứ được chấp nhận. Cần buộc ông L và bà H phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia.

2.2. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn L Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm : Ông L xác định tài sản 118.9 m^2 đất cất lên căn nhà số 14/1/9 hẻm C7 Hoàng Hoa Thám (14/1/9; 14/1/13 đường Văn Chung) Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của ông có trước khi cưới bà Đoàn Thị H. Tuy nhiên, xét công sức đóng góp của bà H nên ông đồng ý chia cho bà H được nhận là 20% giá trị đất còn các tài sản khác ông vẫn giữ nguyên yêu cầu như bản án cấp sơ thẩm đã tuyên.

Căn cứ Giấy phân phối đất xây dựng nhà ở số 69/QĐ-NĐ ngày 09/8/1991 do ông L xuất trình thì ông được Tư lệnh quân khu 7 tạm phân phối đất xây dựng nhà ở với diện tích 100 m^2, tại địa điểm số 13, đường số 8 Hoàng Hoa Thám, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, tại Điều 3 có nêu "giấy này có giá trị tạm phân phối đất, ông Nguyễn Văn L liên hệ với chính quyền địa phương để xin phép xây cất nhà ở đăng ký nhà ở, hợp thức theo các quy định về nhà đất của chính quyền địa phương" và ông L cất nhà cấp 4 trên phần đất này. Năm 1992 ông L kết hôn với bà H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 02 quyển số 9 do Ủy ban nhân dân thị trấn Phố Châu, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 30/6/1992. Sau khi kết hôn, bà H vẫn sống ngoài quê, năm 1993 ông L đưa bà H về ở chung tại căn nhà này. Năm 2002 ông L và bà H cải tạo xây dựng thành căn nhà cấp 2, cấp 3 như hiện nay. Cuối năm 2002 ông L lập hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho căn nhà và đất số 14/1/9 hẻm C7 Hoàng Hoa Thám (14/1/9; 14/1/13 đường Văn Chung) Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại Đơn xin cấp giấy do ông Nguyễn Văn L lập và ký tên ngày 18/11/2002, ông có ghi tên bà Đoàn Thị H vào đơn này và đã được Ủy ban nhân dân quận Tân Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 31/3/2003 cho ông Nguyễn Văn L và bà Đoàn Thị H diện tích đất ở 118,9m^2 thửa đất số 1791 tờ bản đồ số 2 (SĐN).

Như vậy, cho thấy ông L đã thực hiện các thủ tục để hợp thức và xác lập diện tích đất này vào tài sản chung có được trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà H. Đồng thời từ khi được cấp giấy chứng nhận năm 2003 cho đến khi có việc ly hôn năm 2017 ông L cũng không có khiếu nại gì về việc cấp Giấy chứng nhận hoặc xin hủy không để tên bà H vào Giấy chứng nhận. Điều đó thể hiện ý chí của ông L tự nguyên xác lập sở hữu chung của vợ chồng đối với phần đất mà ông được Tư lệnh quân khu 7 phân phối năm 1991. Do đó, việc bà H tự ý kê khai giấy tờ nhà, đất và giả mạo chữ ký của ông để làm giấy tờ mà ông không được biết như ông đã nêu là không có cơ sở .

Ngoài ra tại phiên tòa ông L cũng xác nhận diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận là 118,9 m^2 có tăng lên so với diện tích 100 m^2 được cấp năm 1991

là do đo đạc theo thực tế sử dụng và trong quá trình sử dụng vợ chồng không có lấn chiếm, cơi nới hoặc mua thêm phần diện tích nào ngoài diện tích mà ông được cấp.

Cấp sơ thẩm tính công sức cho bà H hưởng 45% giá trị đất, ông L hưởng 55% giá trị đất là có xem xét đến nguồn gốc tài sản chung phù hợp với điểm b Khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TT LT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp. Do đó, kháng cáo của ông L về vấn đề này không được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông L khai 21 người thuê phòng trọ của ông đều lần lượt trả phòng. Thời gian tới những người còn lại sẽ trả phòng và không còn người thuê tiếp tục. Mặt khác, căn nhà và đất số 14/1/9 hẻm C7 Hoàng Hoa Thám (14/1/9; 14/1/13 đường Văn Chung) Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh cấp sơ thẩm đã giao cho ông L được nhận hiện vật và ông L có nghĩa vụ giao lại cho bà H số tiền tương ứng với giá trị tài sản bà H được chia. Do vậy, việc duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 38/2017/QĐ-BPKCTT ngày 22/8/2017 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh là không cần thiết nữa. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 138 Bộ luật tố tụng dân sự hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên.

Từ những nhận định trên nhận thấy : Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L ; Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí.

Về án phí phúc thẩm : Do sửa bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 112, Điều 138, Khoản 2 Điều 148, Điều 293. Khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 357 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 59 và khoản 3 Điều 33 luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm b Khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TT LT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn một số quy định của Luật hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ;

Căn cứ luật thi hành án dân sự.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L.

2. Chấp nhận kháng nghị số 08/QĐKNPT-VKS- HNGĐ ngày 07/9/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình.

3. Sửa một phần bản án sơ thẩm 795/2018/HNGĐ-ST ngày 24/8/2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa bà Đoàn Thị H với ông Nguyễn Văn L; bà Đoàn Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

2. Về con chung:

Có 02 con chung là Nguyễn Thị Khánh L, sinh ngày 21/5/1994 đã trưởng thành và Nguyễn Khánh D, sinh ngày 09/12/2006.

Công nhận sự thỏa thuận giữa ông L với bà H, giao con chung tên Nguyễn Khánh D, sinh ngày 09/12/2006 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận bà Đoàn Thị H không yêu cầu ông Nguyễn Văn L cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông L được quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nếu ông L lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục thì bà H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông L.

Bà H, người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

- Ông Nguyễn Văn L được quyền quản lý và sở hữu căn nhà số 14/1/9 hẻm C7 Hoàng Hoa Thám (14/1/9; 14/1/13 đường Văn Chung) Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 2159/2003 do UBND quận Tân Bình cấp ngày 31/3/2003. Ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đoàn Thị H số tiền 3.630.658.470 (ba tỷ, sáu trăm ba mươi triệu, sáu trăm năm mươi tám nghìn, bốn trăm bảy mươi) đồng.

- Bà Đoàn Thị H được quyền quản lý và sở hữu căn hộ chung cư số 202B Lô C1, Chung cư K300, Phường 12, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất – Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp GCN: CS21628/DA do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/4/2018. Bà Đoàn Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn L số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

Ghi nhận bà Đoàn Thị H tự giao trả cho ông Nguyễn Văn L ½ chi phí sang tên căn hộ chung cư số 202B Lô C1, Chung cư K300, Phường 12, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh là 12.600.000 (mười hai triệu, sáu trăm nghìn) đồng.

Kể từ khi án phát sinh hiệu lực pháp luật ông Nguyễn Văn L phải giao đủ cho bà Đoàn Thị H số tiền 3.630.658.470 (ba tỷ, sáu trăm ba mươi triệu, sáu trăm năm mươi tám nghìn, bốn trăm bảy mươi) đồng. Ông Nguyễn Văn L được quyền liên hệ với các Cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên quyền sở hữu căn nhà số 14/1/9 hẻm C7 Hoàng Hoa Thám (14/1/9; 14/1/13 đường Văn Chung) Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ khi án phát sinh hiệu lực pháp luật bà Đoàn Thị H phải giao đủ cho cho ông Nguyễn Văn L số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng. Ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất – quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, số vào sổ cấp GCN: CS21628/DA do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/4/2018 của Căn hộ chung cư số 202B Lô C1 Chung cư K300, Phường 12, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Đoàn Thị H. Bà Đoàn Thị H được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên quyền sở hữu căn hộ chung cư số 202B Lô C1 Chung cư K300, Phường 12, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về nợ chung: Hai bên khai nhận không có.

5. Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 38/2017/QĐ-BPKCTT ngày 22/8/2017 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Bà Đoàn Thị H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng mà bà H đã nộp tại biên lai số AA/2016/0012486 ngày 13/4/2017 của Chi cục Thi hành án quận Tân Bình.

Bà H phải chịu án phí đối với giá trị nhà – đất được chia là 112.630.658 (một trăm mười hai triệu, sáu trăm ba mươi nghìn, sáu trăm năm mươi tám) đồng được trừ vào 56.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0006072 ngày 25/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, bà H còn phải nộp thêm là 56. 630.658 (năm mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi nghìn, sáu trăm năm mươi tám) đồng.

Ông L phải chịu án phí đối với giá trị nhà – đất được chia là 113.344.058 (một trăm mười ba triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn, không trăm năm mươi tám) đồng được trừ vào 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0007802 ngày 01/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, ông L còn phải nộp thêm là 92.344.058 (chín mươi hai triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn, không trăm năm mươi tám) đồng.

- Án phí phúc thẩm: ông Nguyễn Văn L không phải chịu, hoàn lại số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng ông L đã nộp theo biên lai thu số

AA/2017/0008979 ngày 04/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS quận Tân Bình;
- TAND quận Tân Bình;
- UBND Thị trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lê Thiên Hương